

Số: ~~4/15~~ /2020/GBS/CV
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
Quý 2/2020

Sơn La, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 2/2020 của Công ty Cổ phần Giống bò Sữa Mộc Châu “Công ty”

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần Giống Bò Sữa Mộc Châu**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
3. Điện thoại: 0212 3866 065
4. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Hải Nam – Tổng giám đốc
5. Nội dung công bố thông tin:

Giải trình báo cáo tài chính Quý 2/2020 (trước kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quý 2 /2020 | Quý 2/2019 | Chênh lệch Q2/2020 với Q2/2019 | |
|--------------------------------|----------------|----------------|--------------------------------|--------|
| | | | +/- | % |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 59.194.451.997 | 40.502.346.830 | 18.692.105.167 | 46,15% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2020 cao hơn 18.692.105.167 đồng, tương ứng tăng 46,15% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do Công ty áp dụng các biện pháp tái cơ cấu hệ thống bán hàng, đánh giá và thay đổi các chính sách với nhà phân phối, giá bán sản phẩm cũng như tối ưu hóa các chi phí bán hàng, quản lý đã đem lại những kết quả tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Mộc Châu Milk.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA
MỘC CHÂU
Đại diện pháp luật



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tháng 7 năm 2020



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KẾ TOÁN | 2-3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KẾ TOÁN | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ KẾ TOÁN | 5-6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾ TOÁN | 7-23 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là "Công ty") trình báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Bà Mai Kiều Liên | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Nghiêm Văn Thắng | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Trịnh Quốc Dũng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Phạm Hải Nam | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Phan Minh Tiên | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Trần Công Chiến | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Bà Cao Thị Hồng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |
| Bà Trần Thị Cúc | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2020) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Ông Phạm Hải Nam | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 2 năm 2020) |
| | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Trần Công Chiến | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Phạm Tuyên | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 1 năm 2020) |
| Ông Trần Mạnh Thắng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Sỹ Quang | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2020) |
| Ông Trần Xuân Thao | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 2 năm 2020) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 887.968.661.488 | 837.871.392.678 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 51.978.224.748 | 73.739.743.106 |
| 1. Tiền | 111 | | 51.978.224.748 | 73.739.743.106 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 516.508.788.500 | 419.337.475.500 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 516.508.788.500 | 419.337.475.500 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 128.348.201.244 | 71.291.779.591 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 114.275.531.984 | 22.473.369.424 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 766.058.610 | 8.841.426.088 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 2.798.765.507 | 29.320.336.327 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 10.507.845.143 | 10.656.647.752 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 186.883.528.929 | 260.534.525.592 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 186.883.528.929 | 260.534.525.592 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.249.918.067 | 12.967.868.889 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 4.249.918.067 | 12.307.635.504 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | - | 660.233.385 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 210.415.913.542 | 234.342.864.834 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 173.946.457.581 | 193.608.450.900 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 171.871.230.184 | 191.035.223.503 |
| - Nguyên giá | 222 | | 842.647.245.605 | 841.192.599.403 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (670.776.015.421) | (650.157.375.900) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 2.075.227.397 | 2.573.227.397 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.988.000.000 | 2.988.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (912.772.603) | (414.772.603) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.339.181.917 | 33.274.624.556 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 13 | 32.339.181.917 | 33.274.624.556 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 83.719.600 | 75.585.600 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 83.719.600 | 75.585.600 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.046.554.444 | 7.384.203.778 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 4.046.554.444 | 7.384.203.778 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.098.384.575.030 | 1.072.214.257.512 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 270.674.495.011 | 345.474.233.711 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 268.192.275.611 | 342.561.033.711 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 59.713.164.711 | 58.653.315.988 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 3.727.813.420 | 26.267.178.426 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 61.395.083.272 | 4.540.520.629 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.515.772.542 | 25.291.258.947 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 56.443.612.565 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 56.638.989.998 | 189.567.202.347 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 18 | 19.757.839.103 | 38.241.557.374 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.482.219.400 | 2.913.200.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 2.482.219.400 | 2.913.200.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 827.710.080.019 | 726.740.023.801 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 827.710.080.019 | 726.740.023.801 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 668.000.000.000 | 668.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 668.000.000.000 | 668.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 27.322.649.858 | 16.694.222.888 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | 132.387.430.161 | 42.045.800.913 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 42.045.800.913 | 4.629.129.253 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 90.341.629.248 | 37.416.671.660 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.098.384.575.030 | 1.072.214.257.512 |



Vũ Thị Mai
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng




Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết | Quý 2 năm 2020 | Quý 2 năm 2019 | 6 tháng năm 2020 | 6 tháng năm 2019 |
|--|-----------|-----------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 734.764.926.314 | 717.700.773.330 | 1.368.993.966.610 | 1.271.468.543.014 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 544.488.072 | 813.712.966 | 2.090.958.767 | 1.687.858.495 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 734.220.438.242 | 716.887.060.364 | 1.366.903.007.843 | 1.269.780.684.519 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 516.659.453.596 | 593.269.870.129 | 971.804.094.678 | 1.044.742.006.821 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 217.560.984.646 | 123.617.190.235 | 395.098.913.165 | 225.038.677.698 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 8.459.593.085 | 15.747.554.618 | 17.966.509.273 | 22.290.746.644 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | 12.381 | 68.219.178 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | 68.219.178 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 154.108.405.098 | 86.554.994.365 | 281.807.647.555 | 149.268.510.697 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 5.932.789.161 | 5.833.198.542 | 12.029.902.862 | 10.140.935.087 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 65.979.383.472 | 46.976.551.946 | 119.227.859.640 | 87.851.759.380 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 358.473.803 | 616.212.076 | 867.074.683 | 1.009.996.184 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 1.688.661.799 | 2.648.870.987 | 2.842.748.328 | 4.928.529.024 |
| 13. Lỗ khác (40=31-32) | 40 | | (1.330.187.996) | (2.032.658.911) | (1.975.673.645) | (3.918.532.840) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 64.649.195.476 | 44.943.893.035 | 117.252.185.995 | 83.933.226.540 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 51 | 30 | 5.454.743.479 | 4.441.546.205 | 10.967.916.291 | 8.445.549.821 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 59.194.451.997 | 40.502.346.830 | 106.284.269.704 | 75.487.676.719 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 842 | 576 | 1.512 | 1.074 |

Mai

Vũ Thị Mai
Người lập biểu

Anh Tú

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 tháng năm 2020 | 6 tháng năm 2019 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 117.252.185.995 | 83.933.226.540 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 26.263.347.850 | 33.102.555.251 |
| Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 12.381 | (6.150.967) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (13.061.658.289) | (15.154.561.405) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 68.219.178 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 130.453.887.937 | 101.943.288.597 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (58.238.749.355) | (14.710.809.868) |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 73.612.352.330 | 31.036.683.671 |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 70.649.072.377 | (64.373.033.428) |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 11.395.366.771 | 414.219.477 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (68.219.178) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.842.306.937) | (3.102.033.919) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (22.656.906.000) | (13.205.938.607) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 202.372.717.123 | 37.934.156.745 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (9.047.919.755) | (12.837.270.152) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.090.500.000 | 1.156.301.500 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (355.837.994.000) | (200.810.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 258.666.681.000 | 165.695.500.113 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (8.134.000) | (14.100.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 15.270.807.655 | 10.268.642.396 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (89.866.059.100) | (36.540.926.143) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 tháng năm 2020 | 6 tháng năm 2019 |
|---|-----------|--------------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 26.000.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (26.000.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (134.268.164.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (134.268.164.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (21.761.505.977) | 1.393.230.602 |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 73.739.743.106 | 23.150.102.405 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (12.381) | 6.150.967 |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 51.978.224.748 | 24.549.483.974 |

Vũ Thị Mai
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU

Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Tỉnh Sơn La, Việt Nam

MẪU SỐ B 09A-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 28 tháng 2 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 896 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 993 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Chế biến thức ăn gia súc
- Chọn lọc, nhân giống và phát triển đàn bò sữa Quốc gia
- Sản xuất và cung ứng giống bò
- Đào tạo và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi thú y và đồng cỏ
- Bán phân vi sinh
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
- Trồng cây chè
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt
- Bán lẻ sắt, thép, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi ...
- Sản xuất phân vi sinh
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ
- Bán buôn sắt thép
- Bán buôn sữa các sản phẩm từ sữa thịt, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu con giống, vật tư, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, thiết bị và phụ tùng máy móc, hương liệu, các sản phẩm từ sữa, bao bì phục vụ chăn nuôi và chế biến. Kinh doanh cân điện tử.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|-----------------------|---|--------------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội | Số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | Bán và giới thiệu sản phẩm sữa |
| Chi nhánh tại Đà Nẵng | Số 389, Đường Điện Biên Phủ, Phường La Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | Bán và giới thiệu sản phẩm sữa |

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty đã được soát xét.

Một số số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu so sánh của kỳ này do phân loại lại giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản theo bản chất như sau:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số đã báo cáo | | Số sau phân loại lại | |
|---|-------|------------------|------------------|----------------------|-----|
| | | VND | VND | VND | VND |
| Bảng cân đối kế toán | | | | | |
| Hàng tồn kho | 141 | 293.809.150.148 | (33.274.624.556) | 260.534.525.592 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | - | 33.274.624.556 | 33.274.624.556 | |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | | |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | (1.087.628.473) | 32.124.312.144 | 31.036.683.671 | |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (32.248.721.284) | (32.124.312.144) | (64.373.033.428) | |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận như sau:

- Đối với các khoản đầu tư sử dụng nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thu nhập lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.
- Đối với các khoản đầu tư sử dụng nguồn tiền từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi, thu nhập lãi được ghi nhận tăng số phải trả Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu, theo quy chế sử dụng quỹ.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài các máy móc và thiết bị được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần với thời gian sử dụng hữu ích sau điều chỉnh là 2,8 năm, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 33 |
| Máy móc và thiết bị khác (ngoài máy móc thiết bị áp dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần) | 5 - 30 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Các tài sản khác | 3 - 8 |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 4 - 8 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê đất, các chi phí quảng cáo, chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và quảng cáo thể hiện số tiền thuê đất và thuê biển quảng cáo đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn, cụ thể là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ. Từ năm 2014, Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty chỉ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động còn lại chịu thuế suất 20%, không phụ thuộc vào địa bàn phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 153.196.386 | 479.720.284 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 51.825.028.362 | 73.260.022.822 |
| | 51.978.224.748 | 73.739.743.106 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 467.361.288.500 | 467.361.288.500 | 371.337.475.500 | 371.337.475.500 |
| - Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ sản xuất (ii) | 49.147.500.000 | 49.147.500.000 | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| b. Góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu (iii) | 83.719.600 | 83.719.600 | 75.585.600 | 75.585.600 |

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 6,0% đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,0% đến 7,7%/năm).

(ii) Bao gồm khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ sản xuất có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 6,4% đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm), lãi tiền gửi thực nhận ghi tăng Quỹ Hỗ trợ sản xuất.

(iii) Bao gồm 7.866 cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.052 cổ phần).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 17.972.764.650 | - |
| Công ty Cổ phần Vinmart | 5.132.118.709 | 5.052.137.460 |
| Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam | - | 2.978.354.500 |
| Các khách hàng khác | 91.170.648.625 | 14.442.877.464 |
| | 114.275.531.984 | 22.473.369.424 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công Ty TNHH MTV Du lịch Và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam | 647.440.000 | - |
| Công ty Border Vallay Trading | - | 2.893.924.460 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thiện Nhân | - | 2.472.270.000 |
| Công ty Cổ phần DMSPRO | - | 1.765.198.182 |
| Công ty Tophay Agri-industries Inc. | - | 1.621.617.944 |
| Các nhà cung cấp khác | 118.618.610 | 88.415.502 |
| | 766.058.610 | 8.841.426.088 |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay các hộ chăn nuôi (i) | 2.798.765.507 | 29.320.336.327 |
| | <u>2.798.765.507</u> | <u>29.320.336.327</u> |

(i) Bao gồm các khoản cho vay hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 1%/tháng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 9,502,231,943 | 10,234,277,606 |
| Phải thu khác | 1,005,613,200 | 422,370,146 |
| | <u>10,507,845,143</u> | <u>10,656,647,752</u> |

10. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/06/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 90.539.959.515 | - | 121.891.687.224 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.148.660.269 | - | 5.897.552.643 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.425.202.237 | - | - | - |
| Thành phẩm | 89.767.027.308 | - | 132.745.285.725 | - |
| Hàng hoá | 2.679.600 | - | - | - |
| | <u>186.883.528.929</u> | <u>-</u> | <u>260.534.525.592</u> | <u>-</u> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.008.837.839 | 3.321.301.006 |
| Chi phí thuê đất | 1.363.872.619 | - |
| Chi phí quảng cáo | 748.946.032 | 6.838.774.422 |
| Phí DMS phục vụ bán hàng | 661.352.244 | 1.144.365.117 |
| Chi phí thuê cửa hàng | - | 451.016.667 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 466.909.333 | 552.178.292 |
| | <u>4.249.918.067</u> | <u>12.307.635.504</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.436.623.128 | 6.823.239.850 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 609.931.316 | 560.963.928 |
| | <u>4.046.554.444</u> | <u>7.384.203.778</u> |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Súc vật làm việc cho sản phẩm | Khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|--|-------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 176.931.325.658 | 527.552.171.732 | 679.170.936 | 58.833.921.972 | 72.582.657.391 | 4.613.351.714 | 841.192.599.403 |
| Mua mới | - | - | 87.000.000 | - | - | - | 87.000.000 |
| Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa | - | - | - | - | 9.073.824.234 | - | 9.073.824.234 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (7.706.178.032) | - | (7.706.178.032) |
| Số dư tại 30/06/2020 | 176.931.325.658 | 527.552.171.732 | 766.170.936 | 58.833.921.972 | 73.950.303.593 | 4.613.351.714 | 842.647.245.605 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 102.812.245.098 | 458.940.633.010 | 382.528.632 | 44.688.298.953 | 38.741.437.197 | 4.592.233.010 | 650.157.375.900 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 7.753.015.075 | 10.112.026.821 | 40.324.136 | 2.676.933.722 | 5.168.968.965 | 14.079.131 | 25.765.347.850 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (5.146.708.329) | - | (5.146.708.329) |
| Số dư tại 30/06/2020 | 110.565.260.173 | 469.052.659.831 | 422.852.768 | 47.365.232.675 | 38.763.697.833 | 4.606.312.141 | 670.776.015.421 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 74.119.080.560 | 68.611.538.722 | 296.642.304 | 14.145.623.019 | 33.841.220.194 | 21.118.704 | 191.035.223.503 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 66.366.065.485 | 58.499.511.901 | 343.318.168 | 11.468.689.297 | 35.186.605.760 | 7.039.573 | 171.871.230.184 |

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 465.966.382.633 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461.095.752.783 VND).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 2.595.744.554 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.775.171.665 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2020 | Số phải nộp /thu trong kỳ | Số đã thực nộp /thu trong kỳ | 30/06/2020 |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 660.233.385 | 660.233.385 | - | - |
| | 660.233.385 | 660.233.385 | - | - |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.698.213.692 | 63.659.377.553 | 18.888.103.627 | 46.469.487.618 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.842.306.937 | 10.967.916.291 | 2.842.306.937 | 10.967.916.291 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.198.721.896 | 4.198.721.896 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 95.933.670 | 95.933.670 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 3.959.081.788 | 1.402.425 | 3.957.679.363 |
| Các loại thuế khác | - | 16.500.000 | 16.500.000 | - |
| | 4.540.520.629 | 82.897.531.198 | 26.042.968.555 | 61.395.083.272 |

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa | 35.516.464.623 | 35.516.464.623 | 46.036.985.538 | 46.036.985.538 |
| Phải trả các đối tượng khác | 24.196.700.088 | 24.196.700.088 | 12.616.330.450 | 12.616.330.450 |
| | 59.713.164.711 | 59.713.164.711 | 58.653.315.988 | 58.653.315.988 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 1.186.151.250 | 1.186.151.250 | 157.068.103 | 157.068.103 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Tây bắc Nguyễn Thị Nhâm | 1.428.626.441 | 1.206.790.378 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng | - | 1.055.253.296 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Thắng | - | 953.980.979 |
| Các khách hàng khác | 2.299.186.979 | 926.705.776 |
| | 3.727.813.420 | 26.267.178.426 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại (i) | 49.443.612.565 | - |
| Chi phí bổ sung giá sữa (ii) | 7.000.000.000 | - |
| | 56.443.612.565 | - |

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các nhà phân phối theo các chương trình khuyến mại Công ty đang áp dụng.

(ii) Chi phí bổ sung giá sữa thể hiện chi phí hỗ trợ cho các Hộ chăn nuôi mỗi năm liên quan đến biến động giá sữa trên thị trường.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Cổ tức phải trả | - | 134.268.164.000 |
| Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i) | 52.358.743.352 | 51.455.745.308 |
| Quỹ khuyến học, các quỹ khác | 1.124.380.886 | 1.065.265.678 |
| Kinh phí công đoàn | 2.110.651.434 | 1.468.526.618 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.045.214.326 | 1.309.500.743 |
| | 56.638.989.998 | 189.567.202.347 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.482.219.400 | 2.913.200.000 |
| | 2.482.219.400 | 2.913.200.000 |

(i) Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên sự đóng góp của các hộ chăn nuôi tương ứng số lượng bò chăn nuôi và số lượng sữa thực tế bán cho Công ty. Quỹ này sẽ thực hiện chi trả cũng như hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi khi có bò bị chết và bò thải hoặc giá sữa biến động trên thị trường theo quy chế của quỹ. Theo quy chế của quỹ, lãi tiền gửi và lãi cho vay khi sử dụng Quỹ cho các mục đích đầu tư hoặc cho vay sẽ được ghi nhận tăng Quỹ.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư tại 01/01 | 38.241.557.374 | 42.285.170.283 |
| Trích quỹ trong kỳ | 5.314.213.486 | 3.774.383.842 |
| Tăng khác | 26.468.876 | 10.216.688 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (23.824.400.633) | (13.216.155.295) |
| Số dư tại 30/06 | 19.757.839.103 | 32.853.615.518 |

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 2 năm 2020.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2019 | 568.460.460.000 | 82.532.150.302 | 116.859.541.951 | 767.852.152.253 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 75.487.676.719 | 75.487.676.719 |
| Trích lập các quỹ | - | 7.548.767.685 | (7.548.767.685) | - |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | - | - | (3.774.383.842) | (3.774.383.842) |
| Tại 30/06/2019 | 568.460.460.000 | 90.080.917.987 | 181.024.067.143 | 839.565.445.130 |
| Tại 01/01/2020 | 668.000.000.000 | 16.694.222.888 | 42.045.800.913 | 726.740.023.801 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 106.284.269.704 | 106.284.269.704 |
| Trích lập các quỹ (*) | - | 10.628.426.970 | (10.628.426.970) | - |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (5.314.213.486) | (5.314.213.486) |
| Tại 30/06/2020 | 668.000.000.000 | 27.322.649.858 | 132.387.430.161 | 827.710.080.019 |

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 2 năm 2020.

Cổ phiếu

| Cổ phiếu | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 66.800.000 | 66.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 66.800.000 | 66.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 66.800.000 | 66.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 66.800.000 | 66.800.000 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 2 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 668.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 668.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi | | Vốn đã góp | |
|--|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 340.681.640.000 | 51% | 340.681.640.000 | 340.681.640.000 |
| Các cổ đông khác | 327.318.360.000 | 49% | 327.318.360.000 | 327.318.360.000 |
| | 668.000.000.000 | 100% | 668.000.000.000 | 668.000.000.000 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê ngoài**

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 3.963.658.063 | 3.963.658.063 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 15.830.717.452 | 15.836.696.152 |
| Trên 5 năm | 96.711.923.360 | 100.669.602.723 |
| Ngoại tệ các loại: | | |
| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USA) | 328.71 | 55,295.16 |
| Đồng tiền chung châu Âu (EURO) | 304.85 | 304.85 |

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sữa bò. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào trọng yếu ngoài lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu sản phẩm sữa | 1.197.813.951.230 | 1.091.613.539.313 |
| Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi | 151.009.439.740 | 157.390.510.500 |
| Doanh thu bán vật tư chăn nuôi | 18.356.384.220 | 20.702.114.924 |
| Doanh thu bán bò, bê và doanh thu khác | 1.814.191.420 | 1.762.378.277 |
| | <u>1.368.993.966.610</u> | <u>1.271.468.543.014</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 2.090.958.767 | 1.687.858.495 |
| | <u>2.090.958.767</u> | <u>1.687.858.495</u> |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | <u>139.790.737.350</u> | <u>-</u> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn sản phẩm sữa | 816.936.253.043 | 879.393.895.696 |
| Giá vốn thức ăn chăn nuôi | 136.680.627.606 | 145.379.911.072 |
| Giá vốn vật tư chăn nuôi | 16.816.163.717 | 19.207.523.654 |
| Giá vốn bò, bê và khác | 1.371.050.312 | 760.676.399 |
| | <u>971.804.094.678</u> | <u>1.044.742.006.821</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 838.165.997.982 | 961.067.471.077 |
| Chi phí nhân công | 69.792.433.280 | 60.663.938.892 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.832.561.154 | 33.102.555.251 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.135.852.127 | 51.054.672.956 |
| Chi phí khác bằng tiền | 242.096.225.335 | 112.159.469.788 |
| | <u>1.232.023.069.878</u> | <u>1.218.048.107.964</u> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.530.627.992 | 16.738.435.388 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 3.427.747.281 | 5.540.648.289 |
| Khác | 8.134.000 | 11.662.967 |
| | <u>17.966.509.273</u> | <u>22.290.746.644</u> |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.481.701.736 | 4.323.636.072 |
| Chi phí vật liệu, công cụ | 772.390.571 | 772.722.380 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.334.513.425 | 700.815.215 |
| Thuế, phí và lệ phí | 578.012.517 | 1.917.199.934 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 239.708.463 | 527.893.872 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.623.576.150 | 1.898.667.614 |
| | <u>12.029.902.862</u> | <u>10.140.935.087</u> |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 18.632.639.739 | 16.483.435.897 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 478.633.600 | 689.698.060 |
| Chi phí đồ dùng | 16.769.564.074 | 12.916.387.864 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 289.311.209 | 299.221.722 |
| Chi phí hỗ trợ, quảng cáo | 227.874.062.064 | 103.644.883.771 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.829.352.231 | 12.369.473.072 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.934.084.638 | 2.865.410.311 |
| | <u>281.807.647.555</u> | <u>149.268.510.697</u> |

28. THU NHẬP KHÁC

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường sản phẩm, vật tư | 727.685.200 | 718.435.780 |
| Thu hỗ trợ, ủng hộ | - | 166.120.000 |
| Thu nhập khác | 139.389.483 | 125.440.404 |
| | <u>867.074.683</u> | <u>1.009.996.184</u> |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.468.969.703 | 2.891.972.701 |
| Vật tư hỏng, hủy, thí nghiệm | 980.070.539 | 430.666.904 |
| Chi phí vắc xin tiêm phòng bò các hộ dân | 173.194.802 | 1.004.619.297 |
| Chi phí khác | 220.513.284 | 601.270.122 |
| | <u>2.842.748.328</u> | <u>4.928.529.024</u> |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 10.967.916.291 | 8.445.549.821 |
| | <u>10.967.916.291</u> | <u>8.445.549.821</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 117,252,185,995 | 83,933,226,540 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 618.271.667 | 522.271.666 |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | (8.134.000) | - |
| <i>Trừ: Thu nhập được miễn thuế (*)</i> | (63.022.742.206) | - |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 54.839.581.456 | 84.455.498.206 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | 54.839.581.456 | - |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i> | - | 84.455.498.206 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | <u>10.967.916.291</u> | <u>8.445.549.821</u> |

(*) Thu nhập được miễn thuế thể hiện thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thỏa mãn những điều kiện quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 106.284.269.704 | 75.487.676.719 |
| Các khoản điều chỉnh: | (5.314.213.486) | (3.774.383.842) |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế | (5.314.213.486) | (3.774.383.842) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 66.800.000 | 66.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.512</u> | <u>1.074</u> |

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê đất tại Tiểu khu 70, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 105 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trạm bơm nước và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 1 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.
- Tổng số tiền thuê đất tại Tiểu khu Xưởng Sữa, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 12.078 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến sữa thanh trùng và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 1 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.
- Tổng số tiền thuê đất tại Tiểu khu Vườn Đào, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 79 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trạm bơm nước của Công ty. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 1 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan chức năng.
- Tổng số tiền thuê đất tại Tiểu khu Bệnh viện II, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 3.503 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trung tâm thương mại và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 1 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế.
- Tổng số tiền thuê đất tại Tiểu khu 40, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 1.037 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 1 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế.
- Tiền thuê đất tại Tiểu khu Khí tượng, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 25.358 m² và diện tích 21.499 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến sữa UHT, Nhà máy chế biến thức ăn và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 01 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế.
- Tổng số tiền thuê đất tại Tiểu khu cấp 3, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 10.614 m², mục đích làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, nhà kho, sân phơi và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 1 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế.
- Tổng số tiền thuê đất tại Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 14.457 m², mục đích làm đất thương mại dịch vụ để xây dựng trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ khác. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm đến ngày 28 tháng 1 năm 2066, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế.
- Tổng số tiền thuê đất tại Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với diện tích 868.355 m², mục đích làm đất nông nghiệp. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm đến ngày 10 tháng 12 năm 2025, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế.
- Tổng số tiền thuê đất tại Thị trấn Nông trường Mộc Châu với diện tích 9.532.148 m², mục đích làm đất nông nghiệp. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm đến ngày 10 tháng 12 năm 2025, tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế.
- Tổng số tiền thuê đất tại phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội với diện tích 69 m², mục đích để xây dựng công trình với giá thuê 5.978.700 đồng/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 20 năm đến ngày 30 tháng 11 năm 2021, tiền thuê đất có thể được thay đổi khi có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Cam kết vốn

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt tổng vốn đầu tư cho các dự án phát triển của Công ty gồm (i) đầu tư trang trại bò sữa mới với quy mô 4.000 con kết hợp du lịch sinh thái, (ii) nâng cấp trang trại hiện hữu lên quy mô 2.000 con, (iii) đầu tư dây chuyền sản xuất sữa nước và (iv) xây dựng nhà máy sản xuất mới. Tổng vốn đầu tư của các dự án này là 1.600 tỷ đồng.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ tối cao |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>6 tháng năm 2020</u> | <u>6 tháng năm 2019</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn | 139.790.737.350 | - |
| Mua hàng và dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | 7.948.591.250 | 10.115.550.000 |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | 483.840.000 | - |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 153.604.665 | - |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 4.679.380.504 | 2.320.686.563 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn | 17.972.764.650 | - |
| Phải trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 85.170.410.000 |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | 1.186.151.250 | - |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | 532.224.000 | - |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 157.068.103 |

34. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ KẾ TOÁN**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia không bao gồm 9.502.231.943 VND (năm 2019: 9.837.851.469 VND), là lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

35. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ HOẠT ĐỘNG

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành cổ phần trong năm 2020 để tăng vốn điều lệ với giá trị tăng thêm bằng tổng giá trị mệnh giá của số cổ phần phát hành thành công, trong đó vốn điều lệ tăng thêm tối đa là 432.000.000.000 đồng.



Vũ Thị Mai
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2020